

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~108~~/QĐ-CTHTHHKV.I

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng Công ty,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I (sau đây gọi tắt là Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực I). Các mức giá quy định tại Biểu giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Những nội dung chưa quy định tại Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải kèm theo Quyết định này sẽ được thực hiện theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, bãi bỏ Quyết định số 16/QĐ-CTHTHHKV.I ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực I về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

Điều 3. Các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng, Trạm thuộc Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực I và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính TP. HCM (để b/c);
- Cục thuế TP. HCM (để b/c);
- Tổng Cty BĐATHHMN (để b/c);
- Chủ tịch Cty (để b/c);
- Kiểm soát viên Cty;
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thọ

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 108/QĐ-CTHTTHKV.I ngày 01/7/2024 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu

1. Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí, trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

4. Tàu công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Biểu giá này;

5. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

Điều 2. Tuyến dẫn tàu của Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực I

Công ty được giao thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong vùng hoa tiêu hàng hải thuộc địa phận: Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai,



Bình Dương, Long An, Bình Thuận và các tuyến sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cồn Cỏ Chiên.

1. Các tuyến dẫn tàu được giao tương ứng với các loại dịch vụ được quy định tại Điều 8 (vận tải nội địa) và Điều 9 (vận tải quốc tế) của Biểu giá này, cụ thể:

- Vũng Tàu - TPHCM (theo sông Lòng Tàu, sông Soài Rạp).
- Vũng Tàu - Đồng Nai, Long An.
- Vũng Tàu - Mỹ Tho, Vĩnh Long, Đồng Tháp.
- Tỉnh Bình Thuận: P/S -Vĩnh Tân, LPG Hòa Phú, Hồ Lân; tuyến Phú Quý.
- Tuyến thủy nội địa từ TP.HCM đi dọc theo sông Tiền đến biên giới Việt Nam - Campuchia và ngược lại.
- Các tuyến TP.HCM đi Cái Mép, bến phao 50.000 DWT kho xăng dầu Cù Lao Tào luồng Thị Vải, Sông Dinh trừ các bến cảng của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý, khai thác.

2. Các tuyến hàng hải khác: là các tuyến hàng hải mà Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực I được cấp phép hoạt động.

Điều 3. Thời gian làm việc

- Giờ làm việc hành chính: buổi sáng từ 07 giờ 30 phút đến 12 giờ 00 phút, buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 16 giờ 30 phút vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

- Giờ làm việc trực ban hoa tiêu và hoa tiêu dẫn tàu: 24h/24h (kể cả ngày Thứ bảy, Chủ nhật, Lễ, Tết).

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.

2. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai đất, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.

3. Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

4. Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

5. Hàng hoá trung chuyển là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

6. Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

7. Lượt dẫn tàu là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

8. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.

9. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Đơn vị tính và cách làm tròn

1. Đơn vị tính dung tích: Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có GT lớn nhất như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

Điều 6. Đồng tiền tính giá dịch vụ

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế; Đồng tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu là Đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

2. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản công bố tại Ngân hàng Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát hành hóa đơn.

Điều 7. Cơ sở xác định tổng dung tích (GT) tàu thuyền

Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

1. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn.
2. Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa

1. Tính theo đơn giá: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu bằng tích số của đơn giá quy định tại Mục 1, 3 khoản 1 Điều này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền. Riêng đối với Mục 2 khoản 1 Điều này được tính bằng tích số của đơn giá quy định tại Mục 2 khoản 1 Điều này với tổng dung tích của tàu thuyền.

Mục	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).	Đồng/GT/HL	40,00
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.	Đồng/GT	60,00
3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại	Đồng/GT/HL	25,00

2. Tính theo lượt dẫn tàu: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa tính theo lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt.

3. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn giá theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 2 Điều này, thì giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế

1. Tính theo đơn giá: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu bằng tích số của đơn giá quy định tại khoản 2 Điều này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền. Riêng đối với Mục 1 khoản 1 Điều này thì được tính bằng tích số của đơn giá quy định tại Mục 1 khoản 1 Điều này với tổng dung tích của tàu thuyền.

Mục	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.	USD/GT	0,0150

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

Mục	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ
1	Phần khoảng cách đến 10 hải lý	USD/GT/HL	0,00340
2	Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý	USD/GT/HL	0,00220
3	Phần khoảng cách trên 30 hải lý	USD/GT/HL	0,00150

3. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại khoản 2 Điều này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000 GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

a) Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tính theo lượt dẫn tàu: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế tính theo lượt dẫn tàu

a) Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 2 Điều này là 300 USD/lượt;

b) Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại Mục 1 khoản 1 Điều này là 100 USD/lượt;

c) Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) là 40 USD/lượt.

5. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thấp hơn giá tính theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 4 Điều này, thì giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 10. Các trường hợp tính giá cụ thể

1. Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải

báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

2. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 30.000 đồng/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 200.000 đồng/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động nội địa và 20 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Biểu giá này.

3. Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế.

4. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Biểu giá này.

5. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng 2.000.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 300 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

6. Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì áp dụng bằng 110% giá quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Biểu giá này.

7. Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai thì áp dụng bằng 150% giá quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Biểu giá này.

8. Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất thì áp dụng bằng 110% giá quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Biểu giá này.

9. Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo mức giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng được quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Biểu giá này.

10. Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 300.000 đồng/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 30 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

11. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8 và Điều



PHỤ LỤC 01
PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ
(ORDER)

Mã số khách hàng
(do công ty Hoa tiêu cung cấp)

- Tên đại lý / chủ tàu gửi order:.....
- Địa chỉ đại lý / chủ tàu:.....
- Số điện thoại: Fax:..... Mail:.....
- Yêu cầu Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I bố trí hoa tiêu dẫn tàu:
- Thông số kỹ thuật tàu:

Tàu	Quốc tịch	Hô hiệu
LOA/BEAM	Draft (F/A)	Loại tàu
GT	NT	HĐKD tuyến
DWT	Hàng hóa	Loại hàng hóa

- Ca nô đẹp luồng: có không

- Yêu cầu hoa tiêu dẫn tàu

VÀO

Từ	Đến	Lúc	Ngày
----	-----	-----	------

RỜI

Từ	Đến	Lúc	Ngày
----	-----	-----	------

DỜI

Từ	Đến	Lúc	Ngày
----	-----	-----	------

- Cảng rời :.....
- Cảng đến:.....
- Cảng đến tiếp theo:.....
- Giá dịch vụ hoa tiêu tính cho đại lý / chủ tàu:
- Thông tin xuất Hóa đơn như sau:
- + Tên Công ty (khách hàng):.....
- + Địa chỉ:.....
- + Mã số thuế:.....
- + Địa chỉ giao, nhận hóa đơn:
- Cam kết thời gian thanh toán tiền:.....

....., ngày.....thángnăm.....

Ký tên và đóng dấu
(số ĐT liên hệ)

*** Ghi chú:**

- Order được xem như một hợp đồng có giá trị pháp lý cam kết yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu và thanh toán giữa khách hàng (đại lý/chủ tàu) và Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
- Trường hợp Order không có dấu tròn thì người ký xác nhận trên Order phải là người đã được đại lý/chủ tàu giới thiệu bằng văn bản cụ thể.
- Nếu khách hàng yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không theo mẫu này thì mẫu Order của khách hàng phải đầy đủ các thông tin theo yêu cầu Công ty chúng tôi mới chấp nhận thực hiện dịch vụ.



PHỤ LỤC 02
PHIẾU XÁC NHẬN
PILOTAGE CERTIFICATE

1. Pilot's name:.....2. Time of POB:.....
1. Pilot from:..... To:.....
2. ship's name:.....
3. Captian:.....
4. Agency:.....7. ship's kind:.....
8. LOA:..... GRT:.....DWT:.....Draft: F:.....A:.....
9. Time of service: from:.....hrs. Date:...../...../.....
To: :.....hrs. Date:...../...../.....
10. A waiting time onboard: from:.....hrs. Date:...../...../.....
To: :.....hrs. Date:...../...../.....
11. Reason of waiting onboard:.....
.....
12. Captain's remark:.....
.....

Date:...../...../20.....

Pilot's Signature

Captain's Signature